

## THÔNG BÁO CHUYỂN PHÒNG HỌC KHU H

Ngày 10/08/2026, Nhà trường thi công lắp đặt bàn ghế mới tại khu H, Phòng Đào tạo chuyển phòng học khu H cho các lớp học phân như sau:

| TT | Tên lớp HP                                 | Nhóm    | Thời khóa biểu                   | Phòng cũ | Phòng mới |
|----|--------------------------------------------|---------|----------------------------------|----------|-----------|
| 1  | Thực hành đánh giá tác động môi trường     | 22Nh79  | Tiết 1–2, Lê Năng Định           | H101     | F107      |
| 2  | Công nghệ Web                              | 24Nh99  | Tiết 4–5, Mai Văn Hà             | H101     | F108      |
| 3  | PBL 2: Kết cấu bê tông cốt thép            | 24Nh70A | Tiết 6–7, Nguyễn Quang Tùng      | H102     | A143      |
| 4  | PBL 2: Kết cấu bê tông cốt thép            | 24Nh70B | Tiết 8–9, Nguyễn Quang Tùng      | H102     | F106      |
| 5  | Thiết bị gia công áp lực                   | 23Nh90  | Tiết 1–2, Võ Trần Anh            | H103     | F109      |
| 6  | Tiết kiệm năng lượng trong công trình      | 22Nh79  | Tiết 3–4, Nguyễn Đình Huân       | H103     | E1.206    |
| 7  | Môi trường                                 | 25Nh87  | Tiết 6–7, Mai Thị Thùy Dương     | H103     | F301      |
| 8  | Lập trình hướng đối tượng                  | 25Nh16  | Tiết 9–10, Đặng Hoài Phương      | H103     | F301      |
| 9  | Robot công nghiệp                          | 23Nh90  | Tiết 4–5, Nguyễn Đức Lực         | H104     | H401      |
| 10 | Tín hiệu và hệ thống                       | 23Nh88  | Tiết 7–9, Trần Thị Minh Hạnh     | H104     | F108      |
| 11 | Địa chất công trình                        | 25Nh75  | Tiết 9–10, Nguyễn Thị Ngọc Yến   | H105     | F107      |
| 12 | Lập trình mạng                             | 24Nh13  | Tiết 1–2, Phạm Minh Tuấn         | H106     | B301      |
| 13 | Khai phá dữ liệu lớn trong xây dựng đô thị | 23Nh78  | Tiết 1–2, Phạm Thành Hưng        | H107     | B304      |
| 14 | Nguyên lý hệ điều hành                     | 25Nh15  | Tiết 1–3, Trần Hồ Thùy Tiên      | H108     | F404      |
| 15 | Mạng lưới thoát nước                       | 24Nh79  | Tiết 4–5, Nguyễn Lan Phương      | H201     | P6        |
| 16 | Tín hiệu và hệ thống                       | 24Nh88  | Tiết 6–9, Hồ Phước Tiến          | H202     | F206      |
| 17 | Định mức kỹ thuật trong xây dựng           | 24Nh95  | Tiết 9–10, Trương Quỳnh Châu     | H203     | F307      |
| 18 | Chủ nghĩa Xã hội khoa học                  | 24Nh10  | Tiết 1–2, Nguyễn Thị Kiều Trinh  | H204     | F309      |
| 19 | Lập trình mạng                             | 24Nh10  | Tiết 3–4, Phạm Minh Tuấn         | H204     | F309      |
| 20 | Truyền động điện                           | 24Nh29  | Tiết 2–3, Nguyễn Khang Quang     | H205     | E2.302    |
| 21 | Mạng điện                                  | 24Nh29  | Tiết 3–5, Dương Minh Quân        | H205     | F407      |
| 22 | Kết cấu công trình (KT)                    | 23Nh71  | Tiết 9–10, Phạm Ngọc Vinh        | H205     | F401      |
| 23 | Điều độ hệ thống điện                      | 22Nh30  | Tiết 1–2, Phạm Văn Kiên          | H206     | B106      |
| 24 | Kỹ thuật sấy & lạnh                        | 23Nh46  | Tiết 3–5, Tạ Thị Tố Quyên        | H206     | B106      |
| 25 | Toán chuyên ngành 1 (PPT)                  | 25Nh03  | Tiết 6–7, Đinh Đức Hạnh          | H206     | F401      |
| 26 | Thiết kế công việc và đo lường lao động    | 24Nh26  | Tiết 1–2, Nguyễn Văn Thiên Ân    | H207     | F207      |
| 27 | An toàn & nhân trắc học                    | 24Nh26  | Tiết 3–4, Nguyễn Văn Thiên Ân    | H207     | F406      |
| 28 | Quản trị học                               | 23Nh59  | Tiết 9–10, Nguyễn Đăng Hoàng Thu | H207     | F207      |
| 29 | Kinh tế và quản lý doanh nghiệp            | 23Nh30  | Tiết 1–2, Nguyễn Thị Thu Thủy    | H208     | E1.103    |
| 30 | Xử lý vật liệu kỹ thuật                    | 24Nh02  | Tiết 1–2, Nguyễn Bá Kiên         | H301     | F407      |
| 31 | Thiết kế hệ thống dẫn động cơ khí          | 24Nh02  | Tiết 3–4, Trần Minh Sang         | H301     | B302      |

| <b>TT</b> | <b>Tên lớp HP</b>                             | <b>Nhóm</b> | <b>Thời khóa biểu</b>          | <b>Phòng cũ</b> | <b>Phòng mới</b> |
|-----------|-----------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-----------------|------------------|
| 32        | Trang bị điện – Điện tử ĐCĐT                  | 24Nh19      | Tiết 1–2, Phạm Quốc Thái       | H302            | F302             |
| 33        | Phát triển ứng dụng IoT                       | 23Nh14      | Tiết 9–10, Bùi Thị Thanh Thanh | H302            | F402             |
| 34        | Đại số tuyến tính                             | 25Nh83      | Tiết 1–3, Phan Quang Như Anh   | H303            | F310             |
| 35        | Xác suất thống kê                             | 25Nh76      | Tiết 6–8, Tôn Thất Tú          | H303            | F208             |
| 36        | Tính toán thiết kế tàu thủy và công trình nổi | 23Nh21      | Tiết 1–3, Trần Văn Luân        | H304            | E2.104           |
| 37        | PBL 2: Kết cấu bê tông cốt thép               | 24Nh75A     | Tiết 6–9, Phạm Ngọc Vinh       | H304            | F306             |
| 38        | Công nghệ sơn                                 | 22Nh51      | Tiết 9–10, Dương Thế Hy        | H304            | B301             |
| 39        | Cơ học kỹ thuật                               | 25Nh04      | Tiết 1–3, Nguyễn Đình Sơn      | H305            | F408             |
| 40        | Kỹ thuật điện tử                              | 25Nh04A     | Tiết 4–5, Đặng Phước Vinh      | H305            | E2.302           |
| 41        | Cơ lưu chất                                   | 25Nh77      | Tiết 9–10, Tô Thúy Nga         | H307            | F303             |
| 42        | Lập trình Java                                | 23Nh89      | Tiết 1–3, Mai Văn Hà           | H308            | B303             |
| 43        | Kỹ thuật phân tích quyết định (tiếng Anh)     | 24Nh85      | Tiết 4–5, Trần Thị Hoàng Giang | H308            | F404             |
| 44        | Chuyên đề Thiết kế đô thị                     | 22Nh72      | Tiết 6–7, Nguyễn Hồng Ngọc     | H308            | F209             |
| 45        | Vật lý 2                                      | 25Nh03      | Tiết 8–10, Đinh Thanh Khấn     | H308            | F209             |

Đà Nẵng, ngày 8 tháng 8 năm 2026  
**TL.HIỆU TRƯỞNG**  
**KT.TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO**  
**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

**TS. Nguyễn Công Hành**